

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	HPG	314.016.377	315.516.377
2	LPB	265.629.471	265.729.496
3	MSN	67.528.402	68.128.402
4	SHB	294.387.011	295.503.973
5	SSB	141.842.550	143.342.550
6	STB	117.912.947	118.912.947
7	TCB	328.820.512	329.025.808
8	VHM	94.984.574	95.089.334
9	VIB	164.204.924	164.489.580
10	VIC	117.405.577	117.547.127
11	VJC	25.135.309	25.187.154
12	VNM	56.189.441	56.712.467
13	VPB	393.783.653	393.919.178
14	VRE	64.703.313	64.853.363

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 04/12/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	5.136.656.599	4.354.343.798	435.434.379	385.380.990
2	DGC	379.778.413	219.397.989	21.939.798	21.384.243
3	FPT	1.703.507.121	1.373.537.791	137.353.779	109.645.487
4	HDB	3.859.415.837	2.769.130.863	276.913.086	262.913.087
5	HPG	7.675.465.855	4.159.334.946	415.933.494	315.516.377
6	LPB	2.987.282.100	2.702.594.115	270.259.411	265.729.496
7	MBB	8.054.999.909	4.000.918.454	400.091.845	332.518.703
8	MSN	1.445.915.457	816.653.050	81.665.305	68.128.402
9	MWG	1.478.456.763	1.089.474.788	108.947.478	75.754.452
10	SHB	4.593.703.838	3.188.030.463	318.803.046	295.503.973
11	SSB	2.845.000.000	1.473.425.500	147.342.550	143.342.550
12	SSI	2.075.914.794	1.358.686.232	135.868.623	135.868.623
13	STB	1.885.215.716	1.727.046.117	172.704.611	118.912.947
14	TCB	7.086.240.414	3.801.767.982	380.176.798	329.025.808
15	TPB	2.774.046.873	1.451.658.728	145.165.872	121.328.911
16	VHM	4.107.412.004	1.070.802.309	107.080.230	95.089.334
17	VIB	3.404.005.710	2.009.724.971	200.972.497	164.489.580
18	VIC	3.853.015.512	1.218.708.806	121.870.880	117.547.127
19	VJC	591.611.334	259.835.697	25.983.569	25.187.154

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
20	VNM	2.089.955.445	738.799.249	73.879.924	56.712.467
21	VPB	7.933.923.601	4.494.567.719	449.456.771	393.919.178
22	VRE	2.272.318.410	901.428.713	90.142.871	64.853.363